

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **24/2022/DSST**
Ngày: 09/5/2022
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phương Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Trần Đức Hòa;

2/ Bà Lê Thị Thận;

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thế Vinh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước
tham gia phiên tòa:** Ông Lê Hồng Toàn – Kiểm sát viên

Trong các ngày 05 đến ngày 09 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 160/2021/TLST – DS ngày 12 tháng 10 năm 2021 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2021/QĐXXST – DS ngày 13 tháng 4 năm 2022 giữa:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Thế D, sinh năm: 1992

Trú tại: Thôn 1, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Q, sinh năm: 1984

Trú tại: Thôn 3, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Lê Thị Nh, sinh năm: 1976

Trú tại: Thôn 3, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước

- *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Dương Vĩnh

T

Địa chỉ: Văn phòng luật sư Dương Ch – đường Nguyễn H, tổ 3, khu phố 1,
p. T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước

(Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có mặt tại phiên tòa; Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/4/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Phạm Thế D trình bày:

Bà Lê Thị Nh có cho bà Nguyễn Thị Ngọc Q vay tổng số tiền 1.505.000.000đ, vay làm nhiều lần, cụ thể: Ngày 15/8/2017 bà Nguyễn Thị Ngọc Q vay số tiền 100.000.000đ; Ngày 30/10/2017 bà Nguyễn Thị Ngọc Q vay số tiền 30.000.000đ; Ngày 30/12/2017 bà Nguyễn Thị Ngọc Q vay số tiền 250.000.000đ; Ngày 24/4/2019 bà Nguyễn Thị Ngọc Q vay số tiền 70.000.000đ; Ngày 01/01/2020 bà Nguyễn Thị Ngọc Q vay số tiền 400.000.000đ; Ngày 15/7/2020 bà Nguyễn Thị Ngọc Q vay số tiền 570.000.000đ; Ngoài ra bà Nguyễn Thị Ngọc Q còn vay số tiền 10.000.000đ, vay số tiền 70.000.000đ và số tiền 5.000.000đ (không nhớ thời gian cụ thể).

Ngày 29/10/2020 bà Lê Thị Nh đã lập văn bản chuyển giao cho ông quyền yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc Q trả số tiền 1.505.000.000đ mà bà Nguyễn Thị Ngọc Q đã vay của bà Lê Thị Nh nói trên. Văn bản chuyển giao quyền yêu cầu được công chứng; Đồng thời với việc chuyển giao quyền yêu cầu đòi lại tài sản cho ông thì bà Lê Thị Nh cũng đã gửi văn bản đến bà Nguyễn Thị Ngọc Q với nội dung thông báo đã chuyển giao quyền yêu cầu đòi lại tài sản cho ông. Việc chuyển giao quyền yêu cầu đòi lại tài sản giữa ông và bà Lê Thị Nh được thực hiện đúng quy định tại Điều 356 của Bộ luật Dân sự. Sau khi được chuyển giao quyền yêu cầu, ông đã gửi văn bản đến bà Nguyễn Thị Ngọc Q yêu cầu trả số tiền 1.5050.000.000đ nhưng bà Nguyễn Thị Ngọc Q không trả nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Ngọc Q phải trả ông số tiền 1.505.000.000đ.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc Q vắng mặt tại phiên tòa nhưng qua quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Ngọc Q trình bày: :

Bà xác định chữ viết trong 08 tờ giấy mượn tiền là chữ viết của bà và chữ ký “Nguyễn Thị Ngọc Q” trong giấy mượn tiền là chữ ký của bà. Những tờ giấy mượn tiền này là bà tự nguyện viết, không bị ép buộc hay đe dọa. Tuy nhiên, bà không có trực tiếp vay tiền, nhận tiền của bà Lê Thị Nh mà giấy mượn tiền này xuất phát từ việc bà đứng ra giới thiệu người khác có nhu cầu vay tiền đến vay tiền của bà Lê Thị Nh. Cụ thể thỏa thuận như sau: Bà Lê Thị Nh có một số tiền nên nói với bà xem có quen ai thì giới thiệu để bà Lê Thị Nh cho mượn lấy chút tiền lãi cho con ăn học. Bà ở đó lâu năm nên quen biết cũng nhiều nên có giới thiệu cho người đến vay mượn tiền của bà Lê Thị Nh. Tuy nhiên, bà Lê Thị Nh không quen biết những người bà dẫn đến vay và bà Lê Thị Nh lại không biết chữ nên bà Lê Thị Nh mới nhờ bà viết giấy mượn tiền, cụ thể là cùng một thời điểm bà viết 02 tờ giấy có hai nội dung khác nhau, một tờ có nội dung bà mượn tiền của bà Lê Thị Nh và một tờ giấy có nội dung người vay (người bà giới thiệu vay tiền) mượn tiền của bà. Đối với các tờ giấy có nội dung người vay người bà giới thiệu vay tiền mượn tiền của bà đã bị bà xé bỏ khi người ta trả tiền cho bà Lê Thị Nh

nên bà không cung cấp được cho Tòa án. Sau khi viết giấy thì bà Lê Thị Nh giữ tờ giấy có nội dung bà mượn tiền của bà Lê Thị Nh, còn bà giữ tờ giấy có nội dung người bà giới thiệu mượn tiền của bà. Toàn bộ thỏa thuận nói trên không có người làm chứng. Toàn bộ các lần mượn tiền thì bà Lê Thị Nh giao tiền trực tiếp cho người vay. Các lần bà Lê Thị Nh cho mượn tiền thì người vay có cho bà một trăm đến hai trăm xem như là tiền nước. Bà hoàn toàn không có mượn tiền của bà Lê Thị Nh, hoàn toàn không có nhận số tiền nào từ bà Lê Thị Nh.

Việc bà giới thiệu người mượn tiền và bà Lê Thị Nh cho vay tiền bắt đầu thực hiện từ năm 2017. Những người bà dẫn đến vay tiền của bà Lê Thị Nh rất nhiều. Bà không nhớ rõ họ tên, địa chỉ của những người này. Tổng số tiền bà Nhi cho người ta vay là 1.505.000.000đ. Những người bà dẫn đến vay tiền của bà Lê Thị Nh đều đã trả đủ tiền cho bà Lê Thị Nh. Những người đó trả tiền trực tiếp cho bà Lê Thị Nh. Khi người vay trả tiền thì đều có mặt bà.

Khi người vay trả tiền cho bà Lê Thị Nh trả tiền cho bà Lê Thị Nh thì bà có yêu cầu bà Lê Thị Nh xé bỏ giấy có nội dung ghi nhận bà vay tiền của bà Lê Thị Nh nhưng bà Lê Thị Nh cứ nói là để ở nhà không chịu xé bỏ nên bà mới nói bà Lê Thị Nh là chốt lại số tiền mà người vay đã trả để coi như bà đã trả nợ cho bà Nhi. Cụ thể bà đã chốt lại số tiền người vay đã trả cho bà Lê Thị Nh vào 03 mốc gồm:

- + Từ ngày 15/8/2017 đến ngày 24/4/2019 người vay đã trả cho bà Lê Thị Nh số tiền là 530.000.000đ nên bà lập tờ giấy trả tiền (giấy được viết vào ngày 24/4/2019) để xác nhận bà đã trả số tiền 530.000.000đ cho bà Lê Thị Nh

- + Ngày 11/01/2020 người vay đã trả cho bà Lê Thị Nh số tiền là 400.000.000đ nên bà lập tờ giấy trả tiền (giấy được viết vào ngày 11/01/2020) để xác nhận bà đã trả số tiền 400.000.000đ cho bà Lê Thị Nh

- + Từ ngày 15/7/2020 đến ngày 22/7/2020 người vay đã trả cho bà Lê Thị Nh số tiền là 570.000.000đ nên bà lập tờ giấy trả tiền (giấy được viết vào ngày 22/7/2020) để xác nhận bà đã trả số tiền 570.000.000đ cho bà Lê Thị Nh

03 tờ giấy trả tiền bà nộp cho Tòa án là do bà viết. Chữ ký, chữ viết “Lê Thị Nh” trong 03 tờ giấy trả tiền bà nộp cho Tòa án là do bà ký và viết thay cho bà Lê Thị Nh do bà Lê Thị Nh không biết chữ.

Nay anh Phạm Thế D khởi kiện yêu cầu bà trả số tiền 1.050.000.000đ mà anh Phạm Thế D cho rằng bà vay của bà Lê Thị Nh, bà không đồng ý vì: bà không có vay số tiền nào của bà Lê Thị Nh, không có cầm số tiền nào của bà Lê Thị Nh, không sử dụng số tiền đó. Mặt khác, người ta vay tiền của bà Lê Thị Nh đã trả tiền đầy đủ, giấy vay tiền bà cũng đã xé bỏ cho người vay và bà cũng đã làm giấy chốt số tiền người ta trả cho bà Lê Thị Nh khớp với số tiền bà Lê Thị Nh cho vay nên bà khẳng định bà không có vay tiền của bà Lê Thị Nh.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Nh trình bày:

Bà cho bà Nguyễn Thị Ngọc Q vay 09 lần, lập 09 tờ giấy vay tiền, tổng số tiền vay 1.505.000.000đ. Vay từ năm 2017 đến năm 2020 thì không cho vay nữa. Toàn bộ giấy vay tiền mà anh Phạm Thế D giao nộp cho Tòa án thì bà Nguyễn

Thị Ngọc Q là người viết giấy, trừ hai tờ giấy mượn nợ là do người khác viết, cụ thể: Giấy mượn nợ lập ngày 15/7/2020 với số tiền vay 570.000.000đ thì do bà Nguyễn Thị Ngọc Q bị đau tay không viết được nhiều nên bà Nguyễn Thị Ngọc Q nói con gái là cháu Khánh L viết dùm nhưng bà Nguyễn Thị Ngọc Q có ký và ghi họ tên chị Nguyễn Thị Ngọc Q vào trong giấy mượn nợ và giấy mượn tiền với số tiền 10.000.000đ là do Lê Thị Hoài Tr viết dùm bà Nguyễn Thị Ngọc Q và bà Nguyễn Thị Ngọc Q có ký tên vào giấy mượn tiền.

Các lần cho vay tiền đều có hẹn ngày trả cụ thể: Vay số tiền 70.000.000đ hẹn đến ngày 24/4/2019 trả (không nhớ thời gian cho vay); Vay số tiền 400.000.000đ vào ngày 01/1/2020 hẹn trả trong năm 2020; Vay số tiền 570.000.000đ vào ngày 15/7/2020 hẹn đến năm 2021 trả; Vay số tiền 100.000.000đ vào ngày 15/8/2017 hẹn đến ngày 8/8/2018 trả; Vay số tiền 250.000.000đ vào ngày 2/5/2018 hẹn đến ngày 30/8/2018 trả.

Còn các khoản vay 5.000.000đ; 60.000.000đ; 10.000.000đ (không nhớ thời gian cho vay); khoản vay 30.000.000đ (vay ngày 30/10/2017); khoản vay 10.000.000đ vay ngày 30/12/2017 thì bà Nguyễn Thị Ngọc Q có nói là cho mượn mấy tháng trả (nói miệng) không có ghi trong giấy vay tiền. Việc vay tiền không có thỏa thuận lãi. Lần vay số tiền 570.000.000đ và lần vay số tiền 400.000.000đ thì làm giấy và giao tiền tại quán của bà Nguyễn Thị Ngọc Q và có người làm chứng. Cụ thể: Lần vay số tiền 400.000.000đ thì có chị Thị H làm chứng; Lần vay số tiền 570.000.000đ giao tiền tại nhà bà thì không có người làm chứng. Đến thời gian này bà Nguyễn Thị Ngọc Q chưa trả số tiền nào cho bà. Bà nhiều lần yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc Q trả tiền nhưng bà Nguyễn Thị Ngọc Q không trả mà còn thách thức đưa ra Tòa án. Do bà bận nhiều công việc và không biết chữ nên bà có chuyển giao quyền yêu cầu đòi tài sản cho anh Phạm Thế D. Việc chuyển giao này là tự nguyện và có làm giấy tờ nên vụ việc cho vay tiền này anh Phạm Thế D có toàn quyền quyết định.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày ý kiến tranh luận: Thống nhất với lời khai của nguyên đơn ông Phạm Thế D. Về chứng cứ: Ông Phạm Thế D cung cấp các giấy mượn tiền để chứng minh việc vay tiền giữa bà Nguyễn Thị Ngọc Q và bà Lê Thị Nh. Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/11/2021 bà Nguyễn Thị Ngọc Q thừa nhận chữ ký, chữ viết trong giấy mượn tiền do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là chữ ký, chữ viết của bà. Bà Nguyễn Thị Ngọc Q cho rằng bà chỉ dẫn người khác đến vay tiền của bà Lê Thị Nh nhưng lại không cung cấp được họ tên, danh tính của người được bà Nguyễn Thị Ngọc Q giới thiệu vay tiền. Như vậy, lời khai của bà Nguyễn Thị Ngọc Q không có căn cứ. Mặt khác, bà Nguyễn Thị Ngọc Q cung cấp cho Tòa án 03 tờ giấy để chứng minh đã trả tiền cho bà Lê Thị Nh. Phía bà Lê Thị Nh không thừa nhận chữ ký trong 03 tờ giấy do bị đơn cung cấp. Trong khi đó bà Nguyễn Thị Ngọc Q xác nhận chữ ký, chữ viết trong 03 tờ giấy trả tiền là chữ ký, chữ viết của bà Nguyễn Thị Ngọc Q. Như vậy, không có chứng cứ chứng minh bà Nguyễn Thị Ngọc Q đã trả số tiền 1.505.000.000đ. Từ những chứng cứ nói trên chứng minh bà Nguyễn

Thị Ngọc Q có vay của bà Lê Thị Nh số tiền 1.505.000.000đ nhưng chưa trả. Nay bà Lê Thị Nh chuyển giao quyền yêu cầu cho ông Phạm Thế D và ông Phạm Thế D đã khởi kiện tại Tòa án. Do đó, đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thế D, buộc bà Nguyễn Thị Ngọc Q trả cho ông Phạm Thế D số tiền 1.505.000.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định về tố tụng.

Ý kiến về giải quyết vụ án:

Việc chuyển giao quyền yêu cầu giữa bà Lê Thị Nh và ông Phạm Thế D là đúng quy định của pháp luật

Căn cứ vào Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Thị Ngọc Q phải trả cho ông Phạm Thế D số tiền vay 1.505.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Ngọc Q (là bị đơn) đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị Ngọc Q.

[2] Xét: Ông Phạm Thế D khởi kiện bà Nguyễn Thị Ngọc Q yêu cầu trả số tiền vay 1.505.000.000đ và tiền lãi phát sinh. Ông Phạm Thế D cung cấp giấy mượn tiền và văn bản chuyển giao quyền yêu cầu giữa bà Lê Thị Nh và ông Phạm Thế D để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định quan hệ pháp luật là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc Q cư trú tại thôn 3, xã M, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định thẩm quyền giải quyết vụ án nói trên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

[3] Xét giao dịch giữa bà Lê Thị Nh và bà Nguyễn Thị Ngọc Q được xác lập từ năm 2017 đến năm 2020. Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 nên Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết.

[4] Xét việc chuyển giao quyền yêu cầu giữa bà Lê Thị Nh và ông Phạm Thế D: Theo lời khai của bà Lê Thị Nh thì bà có cho bà Nguyễn Thị Ngọc Q vay tổng số tiền là 1.505.000.000đ. Ngày 29/10/2020 bà Lê Thị Nh đã chuyển giao quyền yêu cầu (quyền đòi nợ) bà Nguyễn Thị Ngọc Q sang cho ông Phạm Thế D. Việc chuyển giao quyền yêu cầu giữa bà Lê Thị Nh và ông Phạm Thế D thể hiện

bằng văn bản chuyển giao quyền yêu cầu (quyền dân sự) lập ngày 29/10/2020 được chứng thực bởi văn phòng công chứng Nguyễn Viết H với số công chứng 002. Tại Điều 365 của Bộ luật Dân sự quy định: "*Bên có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ có thể chuyển giao quyền yêu cầu đó cho người thế quyền theo thỏa thuận....*". Như vậy, việc chuyển giao quyền yêu cầu giữa bà Lê Thị Nh và ông Phạm Thế D là hợp pháp.

[5] Xét nội dung khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Thế D yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc Q trả số tiền vay 1.505.000.000đ:

[5.1] Xét quyền yêu cầu: Khoản 2 Điều 365 của Bộ luật Dân sự quy định: "*Khi bên có quyền yêu cầu chuyển giao quyền yêu cầu cho người thế quyền thì người thế quyền trở thành bên có quyền yêu cầu*". Do đó, ông Phạm Thế D là người thế quyền nên có quyền khởi kiện bà Nguyễn Thị Ngọc Q yêu cầu trả số tiền 1.505.000.000đ.

[5.2] Xét việc vay tiền giữa bà Lê Thị Nh và bà Nguyễn Thị Ngọc Q: Bà Lê Thị Nh khai nhận bà cho bà Nguyễn Thị Ngọc Q vay tiền làm nhiều lần gồm: Ngày 15/8/2017 cho bà Nguyễn Thị Ngọc Q vay số tiền 100.000.000đ; Ngày 30/10/2017 cho bà Nguyễn Thị Ngọc Q vay số tiền 30.000.000đ; Ngày 30/12/2017 cho bà Nguyễn Thị Ngọc Q vay số tiền 250.000.000đ; Ngày 24/4/2019 cho bà Nguyễn Thị Ngọc Q vay số tiền 70.000.000đ; Ngày 01/01/2020 cho bà Nguyễn Thị Ngọc Q vay số tiền 400.000.000đ; Ngày 15/7/2020 cho bà Nguyễn Thị Ngọc Q vay số tiền 570.000.000đ; Ngoài ra, còn cho bà Nguyễn Thị Ngọc Q vay số tiền 10.000.000đ, vay số tiền 70.000.000đ và số tiền 5.000.000đ (không nhớ thời gian cụ thể). Tổng số tiền bà Lê Thị Nh cho bà Nguyễn Thị Ngọc Q vay là 1.505.000.000đ. Bà Nguyễn Thị Ngọc Q không thừa nhận việc vay tiền này. Bà Nguyễn Thị Ngọc Q khai nhận bà chỉ là người giới thiệu người khác đến vay tiền của bà Lê Thị Nh và do bà Lê Thị Nh không biết chữ cũng như không quen biết với người được giới thiệu vay nên bà Nguyễn Thị Ngọc Q viết giấy vay tiền có nội dung bà Nguyễn Thị Ngọc Q mượn tiền của bà Lê Thị Nh. Ngoài ra, bà Nguyễn Thị Ngọc Q cũng viết thêm một tờ giấy có nội dung người vay (người bà Nguyễn Thị Ngọc Q giới thiệu vay tiền) vay tiền của bà Nguyễn Thị Ngọc Q. Tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định: "*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó*". Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Ngọc Q xác nhận bà không cung cấp được họ tên, địa chỉ của những người bà giới thiệu vay cũng như không cung cấp được giấy vay tiền giữa bà Nguyễn Thị Ngọc Q và người được giới thiệu vay tiền. Bà Nguyễn Thị Ngọc Q cũng thừa nhận không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình (*bút lục số 67*). Do đó, không có đủ cơ sở chấp nhận lời khai của bà Nguyễn Thị Ngọc Q.

Bà Nguyễn Thị Ngọc Q xác nhận chữ ký, chữ viết trong giấy mượn tiền bà Lê Thị Nh cung cấp cho Tòa án là chữ ký, chữ viết của bà. Đồng thời, bà Nguyễn Thị Ngọc Q cũng xác nhận việc viết giấy mượn tiền là do bà tự nguyện viết. Bà

Nguyễn Thị Ngọc Q không chứng minh được việc bà không vay tiền của bà Lê Thị Nh. Như vậy, có đủ cơ sở xác định việc bà Nguyễn Thị Ngọc Q vay tiền của bà Lê Thị Nh là có thật.

Trong giấy mượn tiền có ghi nhận *“hẹn đến ngày 24/4/2019 trả”* (đối với khoản vay 70.000.000đ); *“hẹn trả hết trong năm 2020”* (đối với khoản vay 400.000.000đ); *“hẹn ngày 08/08/2018 hoàn trả”* (đối với khoản vay 100.000.000đ); *“hẹn 30/08/2018 hoàn trả”* (đối với khoản vay 250.000.000đ). Như vậy, thời hạn bà Nguyễn Thị Ngọc Q phải trả tiền vay cho bà Lê Thị Nh chậm nhất là năm 2020.

Đối với số tiền vay còn lại gồm khoản vay 5.000.000đ, khoản vay 60.000.000đ, khoản vay 10.000.000đ, khoản vay 570.000.000đ (vay ngày 15/7/2020), khoản vay 30.000.000đ (vay ngày 30/10/2017), khoản vay 10.000.000đ (vay ngày 30/12/2017), trong giấy mượn tiền không có ghi nhận thời hạn trả. Bà Lê Thị Nh khai nhận các khoản vay không có thỏa thuận lãi suất. Căn cứ vào Điều 469 của Bộ luật Dân sự xác định: Các khoản vay này là khoản vay không có thời hạn và không có lãi. Điều 469 của Bộ luật Dân sự quy định: *“Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”*. Bà Lê Thị Nh và ông Phạm Thế D nhiều lần yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc Q trả tiền nhưng bà Nguyễn Thị Ngọc Q không trả thể hiện việc bà Lê Thị Nh, ông Phạm Thế D đã báo trước cho bà Nguyễn Thị Ngọc Q.

Mặt khác, bà Nguyễn Thị Ngọc Q khai nhận những người được giới thiệu vay tiền đã trả tiền cho bà Lê Thị Nh và để chốt lại việc những người được giới thiệu đã trả tiền cho bà Lê Thị Nh nên bà Nguyễn Thị Ngọc Q đã lập 03 tờ giấy trả tiền. Tuy nhiên, bà Lê Thị Nh không thừa nhận việc trả tiền này và không thừa nhận chữ ký trong giấy trả tiền là của bà. Bà Nguyễn Thị Ngọc Q xác nhận chữ ký trong giấy trả nợ không phải là chữ ký của bà Lê Thị Nh mà do bà Nguyễn Thị Ngọc Q ký và viết thay cho bà Lê Thị Nh (*bút lục số 67*). Như vậy, bà Nguyễn Thị Ngọc Q không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc trả số tiền 1.505.000.000đ cho bà Lê Thị Nh.

Khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn”*. Như vậy, do bên vay tài sản (bà Nguyễn Thị Ngọc Q) vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho bên vay (bà Lê Thị Nh) nên yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thế D (là người thế quyền của bà Lê Thị Nh) về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc Q trả số tiền vay 1.505.000.000đ là có cơ sở.

[6] Về án phí: Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016 quy định: *“Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận”*. Do đó, bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc Q phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận.

[7] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự;
- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Thế D về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc Q trả cho nguyên đơn ông Phạm Thế D số tiền vay là 1.505.000.000đ (một tỷ, năm trăm lẻ năm triệu đồng).

2/ Về án phí: Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc Q phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 57.150.000đ

Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước hoàn trả lại cho nguyên đơn ông Phạm Thế D số tiền tạm ứng án phí là 28.575.000đồng theo biên lai thu tiền số 0000019 ngày 12 tháng 10 năm 2021.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3/ Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 09/5/2022). Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND t. Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu HS – DS.

(đã ký)

Trần Thị Phương Hạnh